

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÀ

HỆ THỐNG BIỂU

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

(Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

NĂM 2025

HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà
2	Biểu số 02/CH-KH	Biến động sử dụng đất năm 2024 so với năm 2023 của huyện Sơn Hà
3	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà
4	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hà
5	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của huyện Sơn Hà
6	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Sơn Hà
7	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hà
8	Biểu số 21/CH	Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng năm 2025 của huyện Sơn Hà
9	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hà
10	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sơn Hà

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nhâm	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thương	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		72.826,30	5.676,20	3.973,64	4.873,21	6.582,09	6.831,94	6.421,40	2.616,24	2.707,15	3.835,69	3.632,11	2.435,37	4.434,29	14.294,91	4.512,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.488,64	5.029,19	3.600,44	4.622,39	6.010,67	6.164,16	6.135,66	2.301,48	2.391,48	3.606,77	3.387,13	2.174,48	4.119,54	13.684,77	4.260,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.288,00	156,09	400,86	427,58	156,18	152,49	243,18	181,89	198,00	201,55	239,79	152,72	259,26	324,81	193,61
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.906,78	126,70	400,86	406,29	148,64	139,06	208,43	157,10	157,19	148,87	208,23	134,03	210,45	288,02	172,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	381,22	29,39		21,30	7,54	13,42	34,75	24,79	40,81	52,67	31,55	18,69	48,81	36,79	20,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.972,62	537,84	1.104,23	921,06	826,98	576,74	709,01	959,63	1.167,15	703,71	829,54	708,08	660,12	734,31	534,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.645,92	841,76	932,24	459,00	287,77	1.093,24	711,14	376,93	249,58	991,75	513,76	221,98	890,74	2.234,08	841,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,70	2.138,18	85,12	1.119,29	2.477,62	3.640,08	3.415,99	214,48	497,67	708,82	746,11	68,55	801,17	9.129,37	2.136,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.396,79	1.353,93	1.076,97	1.695,32	2.261,92	701,62	1.056,08	568,25	278,89	1.000,94	1.056,93	1.023,14	1.508,25	1.261,07	553,48
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	198,85	8,72		42,94	45,67	6,36	10,06	3,19		10,24	18,66	5,86	4,88	4,50	37,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,62	1,38	1,02	0,14	0,20		0,25	0,30	0,18		1,00			1,12	1,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.689,73	632,07	363,50	234,22	490,77	583,62	265,62	292,84	263,93	208,86	208,10	209,17	269,75	486,81	180,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,32		101,79	89,36	58,93	52,77	69,52	63,22	53,94	61,69	63,47	43,99	47,13	56,95	37,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	90,03	90,03													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	6,43	1,10	0,53	0,48	0,26	0,28	0,37	0,28	0,32	0,66	0,95	0,56	0,44	0,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,14	11,70	30,39	4,44									13,34	25,28	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,65													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,74	14,81	5,68	9,32	3,25	2,99	4,42	3,89	4,45	2,60	5,71	2,47	3,76	6,09	4,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	1,51		0,97	0,06		0,10		0,04						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	1,69	0,16	0,25	0,19	0,07	0,22	0,13	0,19	0,18	0,37	0,14	0,23	0,13	0,33
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,58	7,53	3,59	5,96	1,92	2,25	2,98	2,10	1,34	2,42	3,54	2,33	2,45	5,05	3,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,85	1,81	1,91	2,14	1,05	0,66	0,85	0,94	2,88		1,81		1,04	0,91	0,84
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,36	2,27	0,03		0,03		0,27	0,72					0,04		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,87	1,60	13,57	0,03		34,37		0,12		2,00		32,09	0,51	0,59	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65		4,65												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	1,22	0,40	0,03				0,12		0,15		0,12	0,51	0,27	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14		8,51							1,60		11,02			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,26	0,38				34,37		0,25		0,25		20,95		0,32	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.412,69	384,60	89,06	46,63	98,07	286,23	45,68	84,87	38,57	54,96	49,79	28,65	49,73	115,75	40,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	678,86	83,49	77,83	44,13	70,96	36,43	36,88	38,58	35,42	53,89	36,33	25,44	45,20	60,15	34,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	594,44	289,32	9,62	1,08	6,88	248,77	7,10	12,36	2,77	0,68	0,98	2,92	3,25	4,33	4,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,60	0,91		0,30				1,40							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	127,53	8,84	0,93	0,44	19,78	0,47	1,11	31,99	0,05	0,14	12,25		1,01	49,51	1,00

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thương	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,15	0,07	0,02	0,04	0,12	0,16	0,04	0,04	0,02	0,03	0,02	0,02	0,16	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,92	0,55	0,49					0,23						0,65	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,40	1,34	0,12	0,67	0,41	0,43	0,42	0,28	0,29	0,23	0,19	0,26	0,25	0,94	0,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,27	0,27		0,27											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17						0,03	0,13				0,01			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	146,74	11,02	11,19	21,45	4,41	11,67	10,69	8,20	3,14	7,31	10,08	5,50	10,06	16,25	15,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.981,57	111,13	110,71	62,20	325,63	195,33	135,00	132,05	163,54	79,98	78,39	95,52	144,66	265,47	81,97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06												0,06		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.981,51	111,13	110,71	62,20	325,63	195,33	135,00	132,05	163,54	79,98	78,39	95,52	144,60	265,47	81,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09													
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	647,92	14,94	9,70	16,60	80,65	84,16	20,12	21,93	51,74	20,06	36,88	51,72	45,00	123,33	71,09
3.1	Trong đó:																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	495,28	13,63	8,82	0,11	80,65	48,45	15,17	21,93	51,74	8,92	34,74	51,72	37,90	107,76	13,76
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	144,04	1,31	0,89	16,50		35,71	3,89			11,15	1,23		7,10	15,57	50,69
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	8,60						1,05				0,91				6,64
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS															
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																

Ghi chú: * Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 SO VỚI NĂM 2023 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		72.826,30	72.826,30	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.489,04	67.488,64	-0,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.288,40	3.288,00	-0,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.907,18	2.906,78	-0,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	381,22	381,22	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.972,62	10.972,62	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.645,92	10.645,92	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,70	27.178,70	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.396,79	15.396,79	
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	198,85	198,85	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,62	6,62	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.689,33	4.689,73	0,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,32	800,32	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	90,03	90,03	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	13,45	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,14	85,14	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,65	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,74	73,74	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	2,68	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	4,27	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,58	46,58	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,85	16,85	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,36	3,36	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,87	84,87	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65	4,65	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	2,82	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	21,14	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,26	56,26	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.412,29	1.412,69	0,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	677,17	678,86	1,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	594,44	594,44	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,60	2,60	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	128,82	127,53	-1,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,95	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,92	1,92	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,40	6,40	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,27	0,27	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	146,74	146,74	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.981,57	1.981,57	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06	0,06	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.981,51	1.981,51	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	647,92	647,92	
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	495,28	495,28	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	144,04	144,04	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	8,60	8,60	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Ghi chú: * Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	Kế hoạch được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2024			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
						Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) =(6)- (4)	(8)=(7)/[(5)- (4)]*100%	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)- (10)
	Tổng diện tích tự nhiên		72.826,30	72.826,30	72.826,30	0,00		0,00	0,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.493,80	67.384,99	67.488,64	-5,16	4,74	103,65	103,65	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.288,42	3.267,88	3.288,00	-0,42	2,05	20,12	20,12	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.907,20	2.887,43	2.906,78	-0,42	2,13	19,35	19,35	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	380,67	379,90	381,22	0,54	-70,15	1,31	1,31	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.974,45	10.933,42	10.972,62	-1,83	4,47	39,20	39,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.648,12	10.633,52	10.645,92	-2,21	15,12	12,39	12,39	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,70	27.174,27	27.178,70	-0,01	0,12	4,42	4,42	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.397,36	15.369,23	15.396,79	-0,56	2,00	27,56	27,56	
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	198,85	198,85	198,85	0,00		0,00	0,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,74	6,67	6,62	-0,13	172,55	-0,05		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.681,74	4.808,58	4.689,73	7,99	6,30	118,84	118,84	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,33	800,30	800,32	-0,01	29,10	0,02	0,02	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	90,11	94,78	90,03	-0,07	-1,58	4,75	4,75	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	14,70	13,45	0,00	-0,01	1,25	1,25	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,14	85,14	85,14					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,77	0,65			0,12	0,12	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,99	73,34	73,74	0,75	216,90	0,41	0,41	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,43	2,87	2,68	0,25	56,35	0,19	0,19	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	4,27	4,27					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,58	45,87	46,58	0,00	0,00	0,71	0,71	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,85	17,37	16,85	0,00	0,00	0,52	0,52	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,86	2,96	3,36	0,50	504,98	0,40	0,40	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,87	89,29	84,87			4,42	4,42	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65	9,09	4,65			4,43	4,43	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82		2,82			0,02	0,02	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	21,14	21,14					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,26	56,26	56,26					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.397,87	1.724,07	1.412,69	14,82	4,54	311,38	311,38	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	676,43	680,47	678,86	2,43	60,27	1,60	1,60	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	594,44	593,18	594,44	0,00	0,02	1,25	1,25	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,60	2,60	2,60			0,00	0,00	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	115,14	436,53	127,53	12,38	3,85	309,00	309,00	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,86	0,95	0,00	-0,10	0,09	0,09	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,92	1,95	1,92			0,03	0,03	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,40	8,48	6,40	0,00	-0,01	2,08	2,08	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,27	0,27	0,27					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	0,17	0,00		0,00	0,00	
	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	146,74	146,18	146,74	0,00	0,08	0,56	0,56	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.988,57	1.778,98	1.981,57	-6,99	3,34	202,59	202,59	
	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06	0,06	0,06					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.988,50	1.778,92	1.981,51	-6,99	3,34	202,59	202,59	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09	0,09					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	650,76	632,73	647,92	-2,84	15,74	15,19	15,19	
	<i>Trong đó:</i>									
3.1	Đất bàng chưa sử dụng	BCS	498,33	480,31	495,28	-3,05	16,91	14,97	14,97	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	143,83	143,81	144,04	0,21	-1.043,65	0,23	0,23	
3.3	Núi đã không có rừng cây	NCS	8,60	8,60	8,60	0,00		0,00	0,00	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*									

Ghi chú: * Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.
- Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Di	Xã Sơn	Xã Sơn	Xã Sơn	Xã Sơn	Xã Sơn	Xã Sơn	Xã Sơn	Xã Sơn	Xã Sơn	Xã Sơn	Xã Sơn	Xã Sơn	Xã Sơn	Xã Sơn
				Lăng	Hạ	Thành	Nham	Bao	Linh	Giang	Trung	Thượng	Cao	Hải	Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba	
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		72.826,30	5.676,20	3.973,64	4.873,21	6.582,09	6.831,94	6.421,40	2.616,24	2.707,15	3.835,69	3.632,11	2.435,37	4.434,29	14.294,91	4.512,07	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.190,30	5.003,01	3.583,50	4.610,64	5.982,60	6.135,14	6.100,45	2.268,03	2.339,07	3.593,89	3.386,13	2.141,06	4.116,90	13.672,65	4.257,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.291,42	149,84	397,11	426,28	155,48	151,27	236,29	179,14	199,62	201,15	239,78	162,96	265,72	333,19	193,60	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.927,46	120,59	397,11	404,98	148,46	137,84	202,02	154,35	162,38	148,52	208,23	148,56	217,21	304,31	172,90	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	363,96	29,25		21,30	7,02	13,42	34,27	24,79	37,24	52,63	31,55	14,40	48,51	28,88	20,69	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.781,09	532,86	1.095,96	917,86	814,19	565,70	692,19	938,43	1.116,65	702,73	829,14	669,51	652,64	721,13	532,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.581,20	832,80	927,36	453,57	275,95	1.087,02	706,13	371,84	246,46	985,93	513,16	218,85	889,39	2.231,93	840,82	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.174,33	2.138,13	85,12	1.119,29	2.475,51	3.639,98	3.413,88	214,48	497,67	708,82	746,11	68,55	801,17	9.129,37	2.136,24	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.355,65	1.347,99	1.076,93	1.693,52	2.261,27	691,19	1.051,70	563,84	278,48	995,25	1.056,93	1.021,19	1.507,98	1.255,90	553,48	
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	198,85	8,72		42,94	45,67	6,36	10,06	3,19		10,24	18,66	5,86	4,88	4,50	37,77	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,62	1,38	1,02	0,14	0,20		0,25	0,30	0,18		1,00			1,12	1,03	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.030,05	660,51	380,56	246,54	524,94	612,81	313,32	341,10	316,37	221,89	209,10	247,87	272,39	498,93	183,73	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	815,71		102,75	90,53	61,55	53,80	70,31	66,27	54,50	62,56	64,29	44,88	48,00	57,77	38,51	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	96,77	96,77														
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,30	8,16	0,86	0,4												

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lăng	Xã Sơn Ha	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thương	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,60	0,91		0,30				1,40							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	712,34	14,16	1,65	14,91	66,15	33,87	107,02	150,63	135,33	1,03	12,42	110,56	3,21	60,14	1,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,86	0,15	0,07	0,02	0,04	0,12	0,08	0,04	0,04	0,02	0,03	0,02	0,02	0,16	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,00	0,63	0,49					0,23						0,65	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,30	2,54	0,12	0,67	0,41	0,43	1,24	0,28	0,29	0,23	0,19	0,26	0,25	1,82	0,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,27			0,27											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17						0,03	0,13				0,01			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	147,75	10,73	11,19	23,23	4,41	11,67	10,25	8,20	3,14	7,31	10,08	5,46	10,06	16,25	15,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.644,97	109,92	110,71	56,09	306,63	184,74	73,80	54,88	78,93	79,98	78,39	22,08	142,73	264,12	81,97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06												0,06		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.644,90	109,92	110,71	56,09	306,63	184,74	73,80	54,88	78,93	79,98	78,39	22,08	142,67	264,12	81,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09													
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	605,94	12,67	9,58	16,04	74,55	83,99	7,63	7,11	51,71	19,91	36,88	46,44	45,00	123,33	71,09
	Trong đó:																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	455,65	12,13	8,70	0,00	74,55	48,45	3,63	7,11	51,71	8,77	34,74	46,44	37,90	107,76	13,76
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	142,65	0,54	0,89	16,04		35,55	3,89			11,15	1,23		7,10	15,57	50,69
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	7,65						0,10				0,91				6,64
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS															
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																

Ghi chú: * Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lãng	Xã Sơn Ha	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng cộng		41,98	2,27	0,12	0,56	6,09	0,17	12,49	14,81	0,03	0,15	0,00	5,28		0,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	41,98	2,27	0,12	0,56	6,09	0,17	12,49	14,81	0,03	0,15	0,00	5,28		0,00	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,49	1,49													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN	0,15									0,15					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40,34	0,78	0,12	0,56	6,09	0,17	12,49	14,81	0,03	0,00	0,00	5,28		0,00	0,00

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nam	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	133,91	4,89	0,63	9,58	25,13	21,88	31,20	28,86	0,84	0,37	0,01	0,14	0,01	9,11	1,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,72	1,16	0,00	1,31	0,53	1,02	6,14	2,74	0,13	0,26	0,00	0,00	0,00	0,42	0,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12,80	1,16	0,00	1,31	0,00	1,02	5,74	2,74	0,13	0,26	0,00	0,00	0,00	0,42	0,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,92				0,52		0,40								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	62,07	1,01	0,04	2,24	11,60	9,85	15,06	18,56	0,08		0,00			2,54	1,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,49	2,20	0,59	4,26	10,35	3,63	3,61	3,19	0,23	0,11	0,01	0,00	0,00	1,15	0,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,37	0,05			2,11	0,10	2,11								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,26	0,47		1,78	0,55	7,28	4,28	4,36	0,40			0,14		5,01	
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	347,23	0,29	0,25	12,33	37,82	14,09	124,43	154,49	0,34		0,13	0,14	0,09	2,83	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,45		0,00	0,00					0,34		0,02			0,08	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,13	0,13													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,88		0,24	0,09				0,16			0,10	0,14	0,09	0,05	
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,33				0,10		0,23								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10				0,10										
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23						0,23								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,76	0,16	0,00	0,03	0,20	0,50	1,86	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,70	0,16	0,00	0,03	0,18	0,46	1,86	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,06				0,02	0,04			0,00						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															

[illegible]

Biểu số 20/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,15	0,02			0,13										
3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK															
4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,15		0,15												
5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD															

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC LẤN BIỂN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG THEO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT															
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP															
2.5	Đất an ninh	CAN															
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN															
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH															
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD															
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK															
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC															
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT															
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL															
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA															
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL															

[illegible]

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

[illegible]

																			Đơn vị tính: ha			
DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD	TVC	MNC	SON	PNK	CSD	-	BCS	DCS	NCS	MCS	Giảm khác	Cộng giảm	Biến động tăng, giảm (-)	Diện tích năm 2025
(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)
																					72.826,30	
																				298,34	-298,34	67.190,30
																				29,29	3,43	3.291,42
																				27,89	20,68	2.927,46
																				17,25	-17,25	363,96
																				191,53	-191,53	10.781,09
																				64,71	-64,71	10.581,20
																				4,37	-4,37	27.174,33
																				41,15	-41,15	15.355,65
																				-		198,85
																						6,62
																					340,32	5.030,05
																				1,01	15,39	815,71
																				1,05	6,74	96,77
																				0,88	0,85	14,30
																						85,14
																					4,95	5,60
																				1,80	7,03	80,78
																				0,09	1,13	3,81
																						4,27
																				1,48	-0,63	45,95
																					1,18	18,03
																					2,74	2,74
																				0,23	2,61	5,97
																				0,02	32,17	117,04
																					14,00	18,65
																				0,02	14,48	17,30
																						21,14
																					3,69	59,95
																				0,55	608,78	2.021,47
																				3,55	21,20	700,06
																				0,64	-0,64	593,80
																					0,51	0,51
																					0,00	2,60
																					584,81	712,34
																				0,09	-0,09	0,86
																					0,08	2,00
																				0,08	2,90	9,30
																						0,27
																						0,17
																				0,77	1,01	147,75
																				336,61	-336,61	1.644,97
																						0,06
																				336,61	-336,61	1.644,90
																						0,09
																				41,98	-41,98	605,94
																						0,09
																				39,63	-39,63	455,65
																				1,39	-1,39	142,65
																				0,95	-0,95	7,65
																				x	x	x
																				x	x	x

Biểu số 25/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN SON HÀ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH TRONG NĂM KẾ HOẠCH TRƯỚC VÀ CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 67 LUẬT ĐẤT ĐAI ĐƯỢC TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH (KHOẢN 7 ĐIỀU 76 LUẬT ĐẤT ĐAI)										
I	Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 78)										
a	Trong ngân sách										
-	Trụ sở công an xã Sơn Thành	0,12	0,12		0,12				Sơn Thành	Sơn Thành	890/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/12/2020 về chủ trương đầu tư dự án nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an xã Sơn Bao	0,20	0,20		0,20				Sơn Bao	Sơn Bao	1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 v/v Quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi 151/UBND-NC ngày 12/01/2021 v/v liên quan đến việc OH, bố trí đất để XD nhà làm việc CA xã, thị trấn
-	Trụ sở công an xã Sơn Cao	0,12	0,12		0,12				Sơn Cao	Sơn Cao	1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 v/v Quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi 151/UBND-NC ngày 12/01/2021 v/v liên quan đến việc OH, bố trí đất để XD nhà làm việc CA xã, thị trấn
-	Trụ sở công an xã Sơn Hải	0,14	0,14		0,14				Sơn Hải	Sơn Hải	1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 v/v Quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi 151/UBND-NC ngày 12/01/2021 v/v liên quan đến việc OH, bố trí đất để XD nhà làm việc CA xã, thị trấn
-	Trụ sở công an xã Sơn Kỳ	0,13	0,13		0,13				Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 v/v Quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi 151/UBND-NC ngày 12/01/2021 v/v liên quan đến việc OH, bố trí đất để XD nhà làm việc CA xã, thị trấn

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH				RSX
-	Trụ sở công an xã Sơn Trung	0,11	0,11		0,11				Sơn Trung	Sơn Trung	890/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/12/2020 về chủ trương đầu tư dự án nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa 2089/QĐ-UBND tỉnh ngày 30/12/2020 v/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an huyện Sơn Hà	3,04	3,04		3,04	0,70			TT. Di Lãng	BĐĐCCS số 668548; 665548 thị trấn Di Lãng	Quyết định số 4247/QĐ-BCA-H02 ngày 13/6/2024 của Bộ Công an, Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi; KHSD đất năm 2022 tại Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)										
2.1	Các công trình, dự án thu hồi đất trình HĐND tỉnh thông qua										
a	Trong ngân sách										
-	Sân vận động xã Sơn Ba (mở rộng)	1,10	1,10	0,58	0,52				Sơn Ba		73/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 - giao KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nguồn NS TW và địa phương, vốn khác CT NTM và dự án khác 309/QĐ-UBND huyện, ngày 02/12/2023 - giao KH vốn năm 2023 thực hiện đầu tư công trình Sân vận động xã Sơn Ba NQ 37/NQ-HĐND tỉnh ngày 08/12/2023
-	Hạng mục san nền, gia cố mái taluy và thoát nước khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng công trình đường tránh tây thị trấn Di Lãng	0,40	0,23		0,40			0,17	TT. Di Lãng	Tờ BĐĐC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lãng	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.
b	Ngoài ngân sách										
2.2	Các công trình, dự án thu hồi đất thuộc thẩm quyền UBND (không phải trình HĐND tỉnh thông qua)										
a	Trong ngân sách										
-	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Di Lãng	1,47	1,47		1,47				TT. Di Lãng	ĐCQHCT TT. Di Lãng (29)	QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQHCT thị trấn Di Lãng QĐ 197/QĐ-UBND tỉnh ngày 22/2/2022- PA sắp xếp, xử lý nhà đất
-	Trường THCS Sơn Ba	1,12	1,12	0,58	0,53				Sơn Ba	Làng Ranh	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE 059897, số vào sổ cấp GCN: CT00835 ngày 26/12/2011 NQ số 23/NQ-HĐND ngày 28/7/2021 của HĐND huyện Sơn Hà v/v cho ý kiến xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.
III	Công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (khoản 1 Điều 126)(Điều 116)										
IV	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất										
4.1	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai (không thuộc trường hợp khoản 5 Điều 116)										

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (GĐ2 - Đường giao thông)	0,86	0,05		0,86	0,04		0,77	TT. Di Lăng	Tờ BĐ ĐCCS 665548	QĐ 3151/QĐ-UBND huyện, ngày 30/10/2017 v/v phê duyệt báo cáo KT-KT QĐ 1061/QĐ-UBND huyện, ngày 20/6/2018 v/v điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 (lần 1) QĐ 712/QĐ-UBND huyện, ngày 20/5/2019 v/v phê duyệt điều chỉnh báo cáo KT-KT Phân bổ vốn tại QĐ số 252/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND huyện.
-	Dự án nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Sơn Hà	2,00	1,57		0,00				TT. Di Lăng	BĐĐCCS 665548	82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025 (dự án hoàn thành). Dự án đã có quyết định thu hồi đất, bồi thường Xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện hồ sơ thủ tục đất đai
-	Mỏ cát CS6, xã Sơn Bao (SH11)	9,60	9,60		9,60				Sơn Bao		Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi- Công nhận kết quả trúng quyền khai thác khoáng sản
-	Nhà văn hóa thôn Làng Bung, xã Sơn Ba	0,25	0,25	0,25					Sơn Ba		Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 24/7/2014 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Nhà văn hóa thôn Làng Bung; Đã xây dựng. Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa thôn Mỏ O, xã Sơn Ba	0,05	0,05	0,05					Sơn Ba		Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Nhà văn hóa thôn Mỏ o, xã Sơn Ba; Đã xây dựng. Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa thôn Làng Giã, xã Sơn Ba	0,03	0,03	0,03					Sơn Ba		Quyết định số 534/QĐ UBND ngày 28/4/2000 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Nhà văn hóa thôn Làng Giã. xã Sơn Ba; Đã xây dựng. Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa thôn Làng Giã (xóm Làng Chai), xã Sơn Ba	0,02	0,02	0,02					Sơn Ba		Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Nhà Văn hóa thôn Làng Chai, xã Sơn Ba; Đã xây dựng. Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Xây dựng công trình văn hóa xã Sơn Thành để đạt chuẩn NTM (Khu trung tâm văn hóa thể thao Sơn Thành)	1,15	1,15	1,15					Sơn Thành		Quyết định số 871/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 15/10/2018
-	Nhà văn hóa thôn Làng Rê, xã Sơn Kỳ	0,06	0,06		0,06				Sơn Kỳ		23/NQ-HĐND huyện, ngày 28/7/2022- KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025 thực hiện CT NTM 73/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 - giao KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025, nguồn NS TW và địa phương, vốn khác CT NTM và dự án khác Đã xây dựng. Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa thôn Kà Khu (thuộc RG xã Sơn Kỳ)	0,12	0,12	0,12					Sơn Kỳ		Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 29/7/2015 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Kà Khu; Đã xây dựng. Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa TDP Cà Đáo	0,09	0,09		0,09				TT. Di Lăng	ĐCQHC TT. Di Lăng (31)	QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQHC thị trấn Di Lăng Hoàn thiện thủ tục đất đai

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
						LUA	RPH	RSX		
-	Nhà văn hóa TDP Làng Dầu	0,02	0,02		0,02				TT. Di Lãng	ĐCQHC TT. Di Lãng (59) Hoàn thiện thủ tục đất đai
-	Nhà văn hóa TDP Nước Rạc	0,08	0,08		0,08				TT. Di Lãng	ĐCQHC TT. Di Lãng (66) 19/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 Nghị quyết về KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với nguồn vốn NSH QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQHC thị trấn Di Lãng
-	Trường TH Sơn Linh	0,19	0,19	0,19					Sơn Linh	Tờ BĐ ĐCCS 662560 QĐ 2349/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện v/v phê duyệt báo cáo kinh tế-kỹ thuật QĐ 892/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND huyện v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu CV số 3862/STNMT-QLĐĐ ngày 23/8/2019 của STNMT tỉnh v/v thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất
-	Nâng cấp, sửa chữa chợ Di Lãng	0,63	0,63	0,55	0,08				TT. Di Lãng	24/NQ-HĐND huyện, ngày 07/5/2023 về điều chỉnh, bổ sung KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 thực hiện CT phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQHC thị trấn Di Lãng
-	Công viên xã Sơn Kỳ	0,88	0,88		0,88	0,82			Sơn Kỳ	Tờ BĐ ĐCCS 647554 xã Sơn Kỳ QĐ 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019
-	Công viên xã Sơn Linh	0,83	0,83		0,83				Sơn Linh	Tờ BĐ ĐCCS 662560 xã Sơn Linh QĐ 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019 QĐ 2360a/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2018 về việc phê duyệt báo cáo KTKT
-	Vùng tưới kênh đập Nước Lác (Dự án xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào DTTS (CRIEM)- Dự án thành phần Quảng Ngãi)	24,29	24,29		24,29	7,99			Sơn Kỳ Sơn Thủy	953/BQL-KHĐT ngày 02/6/2021 4060/TTr-SNNPTNT ngày 27/9/2023 Về việc thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án
-	Vùng tưới kênh đập Xô Lô (Dự án xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào DTTS (CRIEM)- Dự án thành phần Quảng Ngãi)	24,28	24,28		24,28	7,86			Sơn Trung Sơn Hải	Vốn vay ADB 953/BQL-KHĐT ngày 02/6/2021 4060/TTr-SNNPTNT ngày 27/9/2023 Về việc thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án
4.2	Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên									
V	Công trình, dự án thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (Điều 127)									
VI	Công trình, dự án thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (điểm b khoản 1 Điều 113)									
-	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu DC2 - Khu dân cư Cà Tu, thị trấn Di Lãng	0,03	0,03		0,03				TT. Di Lãng	Lô IV.6, IV.7 UBND tỉnh đã cho phép chuyển mục đích và giao đất tại Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 23/4/2014; Công văn 1460/UBND-TNMT ngày 31/5/2024 của UBND huyện Sơn Hà
-	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu DC11 - Khu dân cư Cà Tu, thị trấn Di Lãng	0,04	0,04		0,04				TT. Di Lãng	Lô 21, 22, 26 UBND tỉnh đã cho phép chuyển mục đích và giao đất tại Quyết định số 127/QĐ-UBND, 128/QĐ-UBND ngày 08/02/2022; Công văn 1460/UBND-TNMT ngày 31/5/2024 của UBND huyện Sơn Hà

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Đấu giá quyền sử dụng đất Khu DC3 - Khu dân cư Cà Tu (giai đoạn 1), thị trấn Di Lăng	0,16	0,16		0,16				TT. Di Lăng	Từ lô 1 đến lô 11	UBND tỉnh đã cho phép chuyển mục đích và giao đất tại Quyết định số 555/QĐ-UBND, 557/QĐ-UBND ngày 31/7/2024; Công văn 1460/UBND-TNMT ngày 31/5/2024 của UBND huyện Sơn Hà
-	Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí cửa hàng Dược - Vật tư y tế	0,01	0,01		0,01				TT. Di Lăng	Bản đồ trích đo thuộc mảnh bản đồ số (10-668440), tỷ lệ 1/1.000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh thực hiện ngày 06/8/2008	Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Về việc giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Sơn Hà để quản lý, tổ chức Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định
-	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thửa đất ngã tư đường Ngô Đình Thành và Đình Nhá (đối diện Chợ Di Lăng)	0,01	0,01		0,01				TT. Di Lăng	Ký hiệu số 1126 (tờ bản đồ địa chính thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – chi nhánh huyện Sơn Hà thực hiện ngày 05/5/2020)	Công văn số số 570/UBND-VP ngày 27/5/2020 của UBND huyện Sơn Hà về việc thực hiện Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất để xây dựng cửa hàng OCOP Xin điều chỉnh tên dự án "vị trí xây dựng cửa hàng OCOP" thành "thửa đất tại ngã tư đường Ngô Đình Thành và Đình Nhá (đối diện Chợ Di Lăng)" theo Công văn 3203/UBND-CP ngày 04/12/2023 V/v triển khai thực hiện các Kết luận số 954-KL/HU ngày 14/11/2023 và số 955-KL/HU ngày 23/11/2023
VII	Công trình, dự án thực hiện giao đất, cho thuê đất (lập thủ tục về đất đai, không chuyển mục đích sử dụng đất)										
a	Trong ngân sách										
b	Ngoài ngân sách										
VIII	Công trình, dự án theo khoản 4 Điều 67										
a	Trong ngân sách										
-	Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu dân cư Van Cà Vải, tổ dân phố Làng Dầu, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	0,51	0,51		0,51				TT. Di Lăng	Tờ BĐĐC số 6 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	QĐ số 913/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà; 112/QĐ-UBND ngày 29/01/2024, 456/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; 49/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND huyện Sơn Hà
-	Kho bạc Nhà nước Sơn Hà, Quảng Ngãi	0,26	0,26		0,26				TT. Di Lăng	ĐCQHC TT. Di Lăng (73)	QĐ số 145/QĐ-BTC ngày 10/2/2022 của Bộ tài chính về phê duyệt DTNV chuẩn bị đầu tư năm 2022 của kho bạc nhà nước QĐ số 2784/QĐ-BTC ngày 26/12/2022 v/v phê duyệt CTĐT QĐ số 6888/QĐ-KBNN ngày 30/12/2022 v/v giao dự toán thu chi ngân sách NN năm 2023
b	Ngoài ngân sách										
-	Công trình tiểu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia	0,98	0,76		0,98	0,03		0,00	Các xã		QĐ 981/QĐ-UBND tỉnh, ngày 11/8/2019 v/v phê duyệt tiểu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh QN, giai đoạn 2018-2020-EU tài trợ
B	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 78 VÀ ĐIỀU 79 LUẬT ĐẤT ĐAI THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH MÃ CHƯA CÓ CÁC VĂN BẢN THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 67 LUẬT ĐẤT ĐAI										
I	Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 78)										

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Trụ sở công an xã Sơn Nham	0,18	0,18		0,18			0,08	Sơn Nham	Tờ bản đồ ĐCCS số 662545	1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 v/v Quy hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn 73/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 - giao KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025, nguồn NS TW và địa phương, vốn khác CT NTM và dự án khác Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an xã Sơn Linh	0,23	0,23		0,23				Sơn Linh	Tờ Bản đồ số 08	QĐ 197/QĐ-UBND tỉnh ngày 22/2/2022- PA sắp xếp, xử lý nhà đất Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an xã Sơn Thủy	0,09	0,09		0,09				Sơn Thủy	Tờ bản đồ số 06	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an xã Sơn Giang	0,16	0,16		0,16				Sơn Giang	Tờ bản đồ ĐCCS số 662560	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an xã Sơn Hạ	0,27	0,27		0,27				Sơn Hạ	Tờ bản đồ ĐCCS số 674560	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
-	Trụ sở công an xã Sơn Thượng	0,15	0,15		0,15				Sơn Thượng	Tờ Bản đồ số 05	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)										
2.1	Các công trình, dự án thu hồi đất trình HĐND tỉnh thông qua										
a	Trong ngân sách										
-	Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0	0,20	0,11		0,20	0,03			TT. Di Lăng	BĐĐC CS 665548 TT. Di Lăng	82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. Phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 05/NQ-HĐND ngày 04/4/2023; phân bổ vốn tại QĐ 335/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND huyện Sơn Hà.
-	Cụm Công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; Hạng mục: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	0,70	0,30		0,70				Sơn Hạ	Tờ BĐĐC cơ sở số 674560; Tờ BĐĐC cơ sở số 6 xã Sơn Hạ	Phê duyệt dự án tại QĐ số 2083a/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của CT UBND huyện Sơn Hà; Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2021
-	Khu dân cư Gò Dếp, thị trấn Di Lăng	0,47	0,105		0,47	0,37			TT. Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Khu dân cư Gò Dếp; địa điểm xây dựng: thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023 NQ 11/2024/NQ-HĐND ngày 5/4/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Kè từ Cầu Sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	3,00	1,03		3,00	0,04			TT. Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 27 thị trấn Di Lăng	Phê duyệt chủ trương đầu tư tại QĐ số 558/QĐ-UBND ngày 12/12/2020. Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Kè từ cầu sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà 71/NQ-HĐND tỉnh, ngày 08/9/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về nhân hồ vốn đầu tư công năm 2023
-	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4	6,96	4,76		6,96	3,27			TT. Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 28/NQ-HĐND; 34/NQ-HĐND; 35/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện, Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 30/10/2016; 3103/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; 3166/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2958/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 2623/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của CT UBND huyện Sơn Hà; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.
-	Đường ĐH.72 (Sơn Nham - Sơn Kỳ)	3,00	2,11		3,00	0,50		0,30	Sơn Kỳ Sơn Thủy Sơn Cao Sơn Linh Sơn Nham	Tờ BĐĐC cơ sở số 2, 3, 5, 6 xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	39/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 Quyết định chủ trương đầu tư dự án QĐ số 5692/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 phê duyệt Dự án Phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện; Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND huyện
-	Trụ sở Trung tâm Truyền thông - văn hóa - Thể thao	0,10	0,10		0,10				TT. Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Dự án đầu tư công, phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 2235/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 4281/QĐ-UBND ngày 09/10/2021; 5655/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của CT UBND huyện; Phân bổ vốn tại QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện. KHSĐĐ năm 2020 tại Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh; xin tiếp tục thực hiện năm 2024 tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh
-	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh, huyện Sơn Hà (ĐH.78)	10,11	3,41		10,11	0,07		5,28	Sơn Thượng	Tờ BĐĐC CS số 656548; 659548; 662545;662545-9; số 17; 18 xã Sơn Thượng	QĐ 676/QĐ-UBND tỉnh, ngày 14/4/2017 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư. QĐ 1864/QĐ-UBND tỉnh, ngày 10/10/2017 v/v phê duyệt dự án đầu tư. Phân bổ vốn tại QĐ số 3766/QĐ-UBND ngày 23/9/2021; 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 40/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND huyện Sơn Hà.

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Đường ĐH.77 (Di Lăng - Sơn Bao)	6,06	4,94	4,66	1,41	0,40		0,25	TT. Di Lăng Sơn Bao	Tờ BĐĐC cơ sở số 665545 và 665548 thị trấn Di Lăng	689/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về CTĐT Quyết định 4695/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 v/v phê duyệt dự án đường DH 77 (Di Lăng - Sơn Bao) Phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 17/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND huyện.
-	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	5,00	1,50	0,47	4,93	0,73			TT. Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lăng	QĐ số 690/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về CTĐT QĐ số 4635/QĐ-UBND huyện ngày 01/12/2021 v/v phê duyệt dự án: Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng 151/QĐ-UBND huyện ngày 13/5/2022 v/v phê duyệt Thiết kế xây dựng Phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà; Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện
-	Cầu Sông Tang (Sơn Bao)	0,90	0,54	0,05	0,85	0,03			Sơn Bao	Tờ BĐĐC cơ sở số 668542 xã Sơn Bao	688/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về CTĐT; 890/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh; Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ kinh phí tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện..
-	Khắc phục cầu Sơn Giang - Sơn Linh (xã Sơn Linh, Sơn Giang, huyện Sơn Hà)	2,52	1,27		2,22	0,50			Sơn Giang Sơn Linh	Tờ BĐĐC cơ sở số 6 xã Sơn Giang và số 14 xã Sơn Linh	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 25/02/2022, Phân bổ vốn tại QĐ số 16/QĐ ngày 25/02/2022 của UBND huyện Sơn Hà; QĐ số 94/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh QN v/v phân khai kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021.
-	Dự án xây dựng khu tái định cư Gò Rem, Thôn Làng Rê, Xã Sơn Giang	2,20	1,27		2,20			0,21	Sơn Giang	Tờ BĐĐC cơ sở số 5, xã Sơn Giang	QĐ số 2372/QĐ-UBND huyện ngày 12/11/2022 v/v Báo cáo KT-KT Phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà (đang chờ cho phép kéo dài sang năm 2025 để thực hiện).
-	Khu tái định cư Xà Riêng, xã Sơn Nham	2,00	2,00		2,00			0,25	Sơn Nham	Tờ BĐĐC cơ sở số 1, xã Sơn Nham	Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 12/11/2022 của UBND huyện Sơn Hà v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Khu tái định cư Xà Riêng; địa điểm xây dựng: xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà Phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà (đang chờ cho phép kéo dài sang năm 2025 để thực hiện).

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà (phần mở rộng)	13,30	12,54		13,30	3,75			Sơn Hạ	Tờ BĐĐC cơ sở số 674560; Tờ BĐĐC cơ sở số 6 xã Sơn Hạ	Dự án được phê duyệt dự án tại QĐ số 14a/QĐ-UBND ngày 18/02/2022; Phân bổ vốn tại QĐ số 2905/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; 93/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND huyện.
-	Trung tâm Bảo tồn văn hóa dân tộc H're, hạng mục: Làng văn hóa H're và cảnh quan	0,97	0,97		0,97				TT. Di Lăng	QHCT 1-500 Bảo tồn H're (B1)	42/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 Quyết định chủ trương đầu tư dự án Phân bổ vốn tại QĐ số 2905/QĐ-UBND ngày 24/12/2021.
-	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC19, CX7	0,60	0,60		0,60	0,40			TT. Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 36/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện; Phân bổ vốn tại QĐ số 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.
-	Sân vận động xã Sơn Linh	1,12	1,12	0,45	0,66	0,40			Sơn Linh	Tờ bản đồ số 8	Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của chủ tịch UBND huyện Sơn Hà Về việc giao chỉ tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số Chương trình, dự án khác.
-	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang thị trấn Di lăng (giai đoạn 2)	2,80	0,60	1,02	1,78			1,78	TT. Di Lăng Sơn Thành	Tờ BĐĐC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lăng và xã Sơn Thành	Dự án được Phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 5697/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.
b	Ngoài ngân sách										
-	Di dời trạm thủy văn Sơn Giang	2,74	2,74		2,74				Sơn Nham	Tờ BĐĐC số 4, 8 xã Sơn Nham	Công văn số 826/BTNMT-TCKTTV ngày 18/02/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc di chuyển trạm thủy văn Sơn Giang; Văn bản số 768/UBND-KTN ngày 24/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc di chuyển Trạm thủy văn Sơn Giang thuộc mạng lưới Khí tượng thủy văn Quốc gia.
-	Dự án Thủy điện Sơn Linh	4,84	4,84		4,84			4,00	Sơn Linh	Tờ số 17	QĐ 625/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/8/2019 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư. QĐ 10/QĐ-UBND ngày 03/1/2024 về Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
-	Thủy điện ĐắkBa, hạng mục: Đẩu nối nhà máy thủy điện ĐắkBa vào lưới điện quốc gia đường dây 110kV	7,04	0,76		7,04	0,15		0,61	Sơn Thượng; Sơn Bao; TT. Di Lăng	Tờ BĐĐC CS: Sơn Thượng: 662545-2; TT. Di Lăng 665548-4, 665548-2; Sơn Bao: 662542-3, 662545-1, 665548-8, 665545-6	QĐ chủ trương đầu tư số 2170/QĐ-UBND ngày 10/12/2015; QĐ số 260/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần thứ nhất); QĐ số 407/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần thứ hai); QĐ số 484/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, (điều chỉnh lần thứ ba); Diện tích quy hoạch móng trụ phải thu hồi là 0.76ha

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Thủy điện Sơn Trà 1 (hạng mục: Tuyến đường dây 110kV đầu nối NMTĐ Sơn Trà 1 vào hệ thống điện QG)	1,46	1,46		1,46	0,09		1,27	Sơn Kỳ, Sơn Thủy, Sơn Hải, Sơn Trung, Sơn Thượng, TT. Di Lăng	BĐĐC khu đất: 01,02,03,04 xã Sơn Kỳ; số: 01,02,03,04,05,06 xã Sơn Thủy; số: 01,02,03 xã Sơn Hải; số: 01,02,03,04,05,06,07,08 xã Sơn Trung. số 01 xã Sơn Thượng; số: 01,02,03,04 TT Di Lăng	Quyết định số 4971/QĐ-BCT ngày 22/5/2015 của Bộ Công thương; Giấy chứng nhận đầu tư số số 34121000076 ngày 08/6/2010 và điều chỉnh lần thứ 3 ngày 31/07/2018; Văn bản thống nhất hướng tuyến số 830/UBND-CN XD ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Văn bản số 2481/UBND-NN ngày 30/8/2024 của UBND huyện Sơn Hà về việc thống nhất phương án sử dụng tăng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước để thực hiện dự án.
-	Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110Kv nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV)	1,78	1,78		1,78	0,23	0,15	0,60	TT. Di Lăng; Sơn Bao	(Tờ bản đồ tỷ lệ 1/5000 của xã Sơn bao: Tờ 8, 9 và 14; thị trấn Di Lăng: Tờ 05 và 06; (Tờ bản đồ địa chính khu đất là 01,02,03,04,05,06,07,08, 09)	QĐ 19/QĐ-UBND tỉnh, ngày 09/01/2019 về chủ trương đầu tư QĐ 490/QĐ-UBND tỉnh, ngày 17/8/2020 về điều chỉnh chủ trương đầu tư (lần thứ nhất) QĐ 607/QĐ-UBND tỉnh, ngày 19/7/2021 về điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư QĐ 59/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
-	Thủy điện Thạch Nham (Hạng mục Nhà máy thủy điện)	1,80	1,80	0,80	0,99				Sơn Nham	Tờ bản đồ địa chính số 02	QĐ 2612/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/12/2016 về chủ trương đầu tư dự án QĐ 301/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/5/2020 về ĐC chủ trương đầu tư dự án QĐ 1723/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/11/2022 về ĐC chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư QĐ 1130/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/10/2023 về ĐC chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư QĐ 572/QĐ-UBND ngày 02/8/2024
-	Thủy điện Thạch Nham (Hạng mục: Tuyến đường dây 22KV đầu nối)	0,05	0,05		0,05				Sơn Nham	Tờ bản đồ địa chính số 02	QĐ 572/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 Công văn số 4134/UBND-KTN ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh thống nhất thỏa thuận hướng tuyến QĐ 572/QĐ-UBND ngày 02/8/2024
-	Dự án Thủy điện Long Sơn	7,86	7,86		7,86	0,40		5,01	Sơn Kỳ	Tờ bản đồ số 12 và tờ bản đồ số 13 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	+ Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 về vệc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; + CV 5666/UBND-KTN ngày 07/11/2022 về thỏa thuận hướng tuyến + NQ 11/2024/NQ-HĐND ngày 5/4/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Thủy điện Đăkđrinh: hạng mục: Đường dây tải điện 110kV và Chuyển đầu nối đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đăkđrinh về TBA 220 kV Sơn Hà	1,23	0,67		1,23	0,02		0,56	TT. Di Lăng Sơn Bao	TT. Di Lăng Sơn Bao	QĐ 16/QĐ-HĐQT ngày 17/5/2008 của HĐQT Cty CP Thủy điện ĐăkĐrinh v/v phê duyệt dự án đầu tư 1184/UBND-CNXD ngày 20/4/2012 v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kV đầu nối thủy điện ĐăkĐrinh vào hệ thống lưới điện Quốc gia CV 266/UBND-KTHT ngày 23/02/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v thỏa thuận hướng tuyến; Quyết định 12/QĐ ngày 24/2/2017 của HĐQT Công ty Cổ phần thủy điện Đăkđrinh; Quyết định 1694/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v phê duyệt kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.
-	Thủy điện Trà Khúc 1	292,16	246,52	40,89	251,27	4,90		4,56	Sơn Giang Sơn Cao Sơn Hải Sơn Thủy Sơn Trung Sơn Thượng TT. Di Lăng	Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6;7 xã Sơn Hải Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6 xã Sơn Trung Tờ bản đồ số 1 xã Sơn Thủy	+ QĐ số 1678/QĐ-UBND tỉnh, ngày 08/9/2017 về chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 1. + QĐ 2022/QĐ-BCT của Bộ Công thương ngày 06/6/2017 v/v bổ sung quy hoạch. + QĐ 1020/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (292,16 ha- có QĐ 933/QĐ-UBND tỉnh xác nhận bản đồ). + QĐ 759/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 1 (điều chỉnh lần 3).
-	Thủy điện Trà Khúc 2	254,62	226,88		254,62	9,50		2,20	Sơn Giang Sơn Thành Sơn Linh Sơn Nham	Các tờ BĐĐC cơ sở xã Sơn Nham: xã Sơn Thành: xã Sơn Giang: xã Sơn Linh.	QĐ 44/QĐ-UBND tỉnh, ngày 21/01/2020 về chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 2 QĐ 879/QĐ-UBND tỉnh, ngày 21/8/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư; QĐ 326/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (điều chỉnh lần 2) QĐ 7400/QĐ-UBND tỉnh, ngày 05/12/2018 về bổ sung đường dây đầu nối thủy điện Trà Khúc 2 4735/UBND-KTN Tỉnh ngày 21/9/2022 về thỏa thuận hướng tuyến.
-	Thủy điện Đăkđrinh 2	28,36	25,82		28,36	0,88		7,26	TT. Di Lăng Sơn Bao	1. BĐĐC đất Lâm nghiệp số 13,16,17 xã Sơn Bao; 2. BĐĐC số 14 tỷ lệ 1/5000 xã Sơn Bao; 3. TBĐ địa chính số 5, 6 tỷ lệ 1/5000 thị trấn Di Lăng.	QĐ số 729/QĐ-UBND tỉnh, ngày 11/10/2017 về chủ trương đầu tư dự án Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư QĐ 189/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 về Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Thủy điện Đăk Đrinh 2 CV 79/UBND-KTHT huyện, ngày 12/01/2023 v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây 35kV đầu nối và đường dây 22kV phục vụ cấp điện thi công và vận hành tuyến dân.Nhà máy Thủy điện Đăkđrinh 2.

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích kế hoạch năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)
						Sử dụng vào loại đất					
						LUA	RPH	RSX			
-	Dự án Thủy điện Sơn Nham	24,64	9,22	2,23	22,41	0,73	4,22	0,50	Sơn Nham; Sơn Linh; Sơn Cao; Sơn Hải; Sơn Trung; Sơn Thượng; TT. Di Lăng	Tờ số 13 xã Sơn Nham Tờ số 6 và số 8 xã Sơn Linh	QĐ 624/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/8/2019 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư. QĐ số 1018/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/9/2022 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư QĐ 1438;1439/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (CMD và thuê đất 2,23 ha khu vực nhà máy)
2.2	Các công trình, dự án thu hồi đất thuộc thẩm quyền UBND (không phải trình HĐND tỉnh thông qua)										
-	Xây dựng trường Mầm non Hoa Mai (Điểm trường chính xây dựng mới)	0,32	0,32		0,32				Sơn Trung	Tờ BĐĐC cơ sở số 662551	23/NQ-HĐND huyện, ngày 28/7/2022- KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025 thực hiện CT NTM Quyết định số 39a/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của UBND huyện Sơn Hà
C	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THEO NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI MỤC A, MỤC B BIỂU NÀY VÀ KHÔNG THUỘC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 5 ĐIỀU 116										
I	Công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (khoản 1 Điều 126)										
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất										
2.1	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai (không thuộc trường hợp khoản 5 Điều 116)										
-	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (hạng mục: Mặt nước và cây xanh cảnh quan)	1,28			1,28			1,28	TT. Di Lăng	Tờ BĐ ĐCCS 665548 thị trấn Di Lăng	QĐ số 2268/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt chủ trương đầu tư QĐ số 2359/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt báo cáo KT-KT Phân bổ vốn tại QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà.
-	Đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào Trạm biến áp 220kV Sơn Hà	0,05			0,05	0,00		0,02	Sơn Bao TT. Di Lăng	BĐĐCCS 665548; 665545	346/QĐ-UBND tỉnh ngày 27/5/2020 về bổ sung KH 2020 34/QĐ-HĐQT ngày 15/11/2019 của CTCP thủy điện Nước Trong về QĐCTĐT 271/QĐ-UBND huyện ngày 17/7/2020 về pđ phê duyệt PABT
2.2	Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên										
III	Công trình, dự án thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (Điều 127)										
IV	Công trình, dự án thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (điểm b khoản 1 Điều 113)										
-	Đấu giá quyền sử dụng đất tại cửa hàng thương mại thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	0,22	0,22		0,22				TT. Di Lăng	Thửa đất số 10, tờ BĐĐC số 26 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất đối với Công ty Cổ phần Thanh niên xung phong Quảng Ngãi do hết thời hạn thuê đất tại Cửa hàng thương mại tại thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà và giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Sơn Hà quản lý để lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tổ chức Đấu giá quyền sử dụng đất QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQHCT thị trấn Di Lăng

PHẦN PHỤ BIỂU

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

PHẦN PHỤ BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Ký hiệu	Tên biểu
1	Phụ biểu 01	Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà
2	Phụ biểu 02	Kết quả thực hiện thu hồi đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà
3	Phụ biểu 03	Kết quả thực hiện kế hoạch đưa nhóm đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của huyện Sơn Hà
4	Phụ biểu 04	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với năm 2024 của huyện Sơn Hà
5	Phụ biểu 05	Ước tính thu - chi tài chính về đất đai năm 2025 của huyện Sơn Hà
6	Phụ biểu 06	Danh mục công trình, dự án phải không tiếp tục thực hiện năm 2025 của huyện Sơn Hà
7	Phụ biểu 07	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 huyện Sơn Hà (thông qua tại Nghị quyết 13/2025/HĐND tỉnh QN ngày 02/4/2025)
8	Phụ biểu 08	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 của huyện Sơn Hà (thông qua tại Nghị quyết 14/2025/HĐND tỉnh QN ngày 02/4/2025)

Phụ biểu: 01

KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	87,69	0,40	-87,29	0,46
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,90	0,40	-14,50	2,68
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	34,21		-34,21	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,08		-9,08	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,43		-4,43	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,06		-25,06	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN				
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	Trong đó:					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP				
2.2	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NNP				
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NNP				
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NNP				
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NNP				
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp					
	Trong đó:					
1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC				
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC				
3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK				
5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD				

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Phụ biểu: 02

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT ĐẾN NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)=(5)/(4)
	Tổng		275,42	75,79	27,52
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	84,53	35,37	41,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,97	6,78	48,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13,20	5,94	45,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,77	0,84	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	33,94	14,54	42,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,72	10,91	141,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,43		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24,46	3,07	12,55
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		0,07	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	190,89	40,42	21,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09		
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,38		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,38		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,33	1,47	34,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,92	1,21	63,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,12	0,24	21,31
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024	
				Diện tích (ha)	So sánh
					Tỷ lệ (%)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		0,02	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,29		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,12	0,12	104,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	184,61	38,68	20,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,61	38,68	20,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

KẾT QUẢ ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		Phần diện tích chưa thực		
				Diện tích □	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:
					Tăng, giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100	(8)=(4)-(5)	(9)
	Tổng cộng		17,54		-17,54		17,54	17,54
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC						
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	17,54		-17,54		17,54	17,54
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,49		-1,49		1,49	1,49
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.4	Đất quốc phòng	QOP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,06		-0,06		0,06	0,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06		-0,06		0,06	0,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT						
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK						
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC						
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16,03		-16,03		16,03	16,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT						
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL						
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15,97		-15,97		15,97	15,97

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024			Phần diện tích chưa thực		
				Diện tích □	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó:	
					Tăng, giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100	(8)=(4)-(5)	(9)	(10)=(8)-(9)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02		-0,02		0,02	0,02	
2.9	Đất tôn giáo	TON							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC							
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC							
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ biểu: 04

SO SÁNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 VỚI NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích Kế hoạch năm 2025	Tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		72.826,30	72.826,30	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.488,64	67.190,30	-298,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.288,00	3.291,42	3,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.906,78	2.927,46	20,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	381,22	363,96	-17,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.972,62	10.781,09	-191,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.645,92	10.581,20	-64,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,70	27.174,33	-4,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.396,79	15.355,65	-41,15
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	198,85	198,85	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,62	6,62	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.689,73	5.030,05	340,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,32	815,71	15,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	90,03	96,77	6,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	14,30	0,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	85,14	85,14	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	5,60	4,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,74	80,78	7,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	3,81	1,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	4,27	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,58	45,95	-0,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,85	18,03	1,18
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		2,74	2,74
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,36	5,97	2,61
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,87	117,04	32,17
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65	18,65	14,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	17,30	14,48
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	21,14	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,26	59,95	3,69
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.412,69	2.021,47	608,78
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	678,86	700,06	21,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	594,44	593,80	-0,64
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,51	0,51
2.8.5	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,60	2,60	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	127,53	712,34	584,81
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,95	0,86	-0,09

4.SS KH

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Diện tích Kế hoạch năm 2025	Tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,92	2,00	0,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,40	9,30	2,90
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,27	0,27	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	146,74	147,75	1,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.981,57	1.644,97	-336,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06	0,06	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.981,51	1.644,90	-336,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	647,92	605,94	-41,98
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	495,28	455,65	-39,63
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	144,04	142,65	-1,39
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	8,60	7,65	-0,95
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Phụ biểu: 05

ƯỚC TÍNH THU - CHI TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐẠI NĂM 2025

STT		Số lượng (ha)	Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (Tr.đồng)
CÂN ĐỐI THU - CHI				49.286
I	TỔNG THU			86.571
1	Thu tiền giao đất			64.853
-	Giao đất ở nông thôn	4,20		13.280
	Khu vực 1	2,52	455.000	11.466
	Khu vực 2	1,01	180.000	1.814
-	Giao đất ở đô thị	7,79		51.572
	Đường loại 1	4,67	960.000	44.845
	Đường loại 2	1,87	360.000	6.727
2	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất			2.027
-	Đất trồng cây hàng năm	13,52	9.600	1.298
-	Đất trồng cây lâu năm	7,99	9.120	729
3	Thu tiền cho thuê đất			19.110
-	Thuê đất công nghiệp	14,00		19.110
	Khu vực 1	14,00	136.500	19.110
4	Thu phí lập hồ sơ địa chính			582
II	TỔNG CHI			37.285
1	Chi bồi thường thu hồi đất			23.810
-	Thu hồi đất ở nông thôn	0,45		1.416
	Khu vực 1	0,22	455.000	1.015
	Khu vực 2	0,22	180.000	401
-	Thu hồi đất ở đô thị	0,13		858
	Đường loại 1	0,07	960.000	624
	Đường loại 2	0,07	360.000	234
-	Thu hồi đất trồng lúa	13,72		2.618
	Vị trí 1	4,12	24.000	988
	Vị trí 2	5,49	18.000	988
	Vị trí 3	4,12	15.600	642
-	Thu hồi đất cây hàng năm	62,07		11.097
	Vị trí 1	18,62	22.800	4.245
	Vị trí 2	24,83	16.800	4.171
	Vị trí 3	18,62	14.400	2.681
-	Thu hồi đất cây lâu năm	29,49		6.015
	Vị trí 1	17,69	22.800	4.034
	Vị trí 2	11,80	16.800	1.982
-	Đất rừng sản xuất	24,26		1.805
	Vị trí 1	14,56	8.400	1.223
	Vị trí 2	9,70	6.000	582
2	Chi bồi thường hoa màu	105,27	12.800	13.475

Phụ biểu 06

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Tên công trình, dự án	Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất	Thông tin theo Quyết định					Chủ đầu tư/Đơn vị đăng ký	Nguồn vốn (trong ngân sách hoặc ngoài ngân sách, doanh nghiệp)	Lý do loại bỏ	Ghi chú
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(9)	(10)	(11)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)										
+	Xây dựng, cải tạo cảnh quan đồi Nì, thị trấn Di Lăng	Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 31/12/2022; Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	0,3	0,3	TT Di Lăng	BĐĐCCS số 552290,89; 166540,11	Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND huyện Sơn Hà.	BQLDA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Hà	Trong ngân sách	Điều chuyển vị trí xây dựng, không thu hồi đất.	
+	Trường Mẫu giáo Sơn Hải	NQ 20/2023 ngày 03/8/2023-KH23 (TT) BS2 QĐ 936-KH23-BS2-TT	0,3	0,3	Sơn Hải	Sơn Hải	KHSDĐ trước năm 2017 Hoàn thiện các thủ tục về đất đai. Loại KH 2024, Không có đầu nổi	0	Trong ngân sách	Không có đầu nổi	
2	Công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Điều 126)										
3	Công trình, dự án thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 78)										
4	Công trình, dự án thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất (Điều 127)										
5	Danh mục các khu đất đấu giá quyền sử dụng đất										
6	Danh mục công trình dự án thực hiện giao đất, cho thuê đất										
7	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai (không thuộc trường hợp khoản 5 Điều 116)										
8	Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên										
	Tổng cộng										

Phụ biểu 07

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN SƠN HÀ
(thông qua tại Nghị quyết 13/2025/HĐND ngày 02/4/2025 của HĐND tỉnh)

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(12)
A	Trong ngân sách									
A.1	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)									
1	Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0	0,20	0,11		0,11	LUC, CLN,...	thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 05/NQ-HĐND ngày 04/4/2023; phân bổ vốn tại QĐ 335/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2020 là 0,2 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,09 ha
2	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh	10,11	3,41		3,41	LUC, CLN, RSX,...	Sơn Thượng	Tờ BĐĐC CS số 656548; 659548; 662545; 662545-9; số 17; 18 xã Sơn Thượng	Phê duyệt dự án tại QĐ số 1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh; phân bổ vốn tại QĐ số 3766/QĐ-UBND ngày 23/9/2021; 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 40/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2018 là 10,11 ha; Đã thực hiện thu hồi 6,70 ha
3	Cụm Công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; Hạng mục: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	0,70	0,30		0,30	LUC, HNK,...	xã Sơn Hạ	Tờ BĐĐC cơ sở số 674560; Tờ BĐĐC cơ sở số 6 xã Sơn Hạ	Phê duyệt dự án tại QĐ số 2083a/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của CT UBND huyện Sơn Hà; phân bổ vốn tại QĐ số 610/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện.	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 0,7 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,4 ha
4	Khu dân cư Gò Dếp	0,47	0,105		0,105	LUC, CLN,...	thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 2084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020, 1909/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Tổng diện tích đăng ký KH 2024 là 0,47 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,365 ha
5	Kè từ cầu sông Rin đến Trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	3,00	1,03		1,03	LUC, HNK, CLN, ODT,...	thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 27 thị trấn Di Lăng	Phê duyệt chủ trương đầu tư tại QĐ số 558/QĐ-UBND ngày 12/12/2020; phân bổ vốn tại QĐ số 3766/QĐ-UBND ngày 23/9/2021; 2908/QĐ-UBND 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 3,00 ha; Đã thực hiện thu hồi 1.97 ha
6	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8, DC10, DC11, DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3, DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2) và Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5, A4.	6,96	4,76		4,76	LUC, ODT,...	thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 28/NQ-HĐND; 34/NQ-HĐND; 35/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện, Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 30/10/2016; 3103/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; 3166/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2958/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 2623/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của CT UBND huyện Sơn Hà; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 6,96 ha; Đã thực hiện thu hồi 2,2 ha

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
7	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang thị trấn Di Lăng (giai đoạn 2)	2,80	0,60		0,60	RSX	Di Lăng, Sơn Thành	Tờ BĐĐC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lăng và xã Sơn Thành	Dự án được Phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 5697/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 2,8 ha; Đã thực hiện thu hồi 2,2 ha
8	Trụ sở Trung tâm Truyền thông - văn hóa - Thể thao	0,10	0,10		0,10	CLN	thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	*Dự án đầu tư công, phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 2235/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 4281/QĐ-UBND ngày 09/10/2021; 5655/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 612/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện. KHSĐĐ năm 2020 tại Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của UBND tỉnh; xin tiếp tục thực hiện năm 2024 tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh	Dự án chưa thực hiện công tác BT, GPMB
9	Đường ĐH.77 (Di Lăng - Sơn Bao)	6,06	4,94		4,941	LUC, HNK, CLN, RSX, ONT, ODT,...	Di Lăng - Sơn Bao	Tờ BĐĐC cơ sở số 665545 và 665548 thị trấn Di Lăng	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4695/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 17/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND huyện.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 6,06 ha; Đã thực hiện thu hồi 1,119 ha
10	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	5,40	1,901		1,901	LUC, HNK, CLN, RSX, ODT,...	thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lăng	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 5,40 ha; Đã thực hiện thu hồi 3,499ha
11	Cầu Sông Tang (Sơn Bao)	0,90	0,54		0,54	LUC, HNK, CLN,...	Xã Sơn Bao	Tờ BĐĐC cơ sở số 668542 xã Sơn Bao	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ kinh phí tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện.	Tổng diện tích đăng ký KH 2021 là 0,9 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,36 ha
12	Đường ĐH.72 (Sơn Nham - Sơn Kỳ)	3,00	2,115		2,115	LUC, HNK, CLN, RSX, ONT,...	Sơn Cao, Sơn Linh, Sơn Nham	Tờ BĐĐC cơ sở số 2, 3, 5, 6 xã Sơn Linh	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 5692/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 3,0 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,885 ha
13	Khắc phục cầu Sơn Giang - Sơn Linh (xã Sơn Linh, Sơn Giang, huyện Sơn Hà)	2,50	1,257		1,257	LUC, HNK, ONT, TSC,...	Sơn Giang, Sơn Linh	Tờ BĐĐC cơ sở số 6 xã Sơn Giang và số 14 xã Sơn Linh	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 25/02/2022, phân bổ vốn tại QĐ số 16/QĐ ngày 25/02/2022 của UBND huyện Sơn Hà	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 2,5 ha; Đã thực hiện thu hồi 1,243 ha

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
14	Xây dựng khu tái định cư Gò Rem, thôn Làng Rê, xã Sơn Giang	2,20	1,272		1,272	LUC, HNK, CLN, RSX,...	Sơn Giang	Tờ BĐĐC cơ sở số 5, xã Sơn Giang	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 2372/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 2,2 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,928ha
15	Khu Tái định cư Xà Riêng, xã Sơn Nham	2,00	2,00		2,00	LUC, CLN, RSX, ONT,...	xã Sơn Nham	Tờ BĐĐC cơ sở số 1, xã Sơn Nham	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 2373/QĐ-UBND ngày 12/11/2022 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án chưa thực hiện công tác BT, GPMB
16	Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà (phần mở rộng)	13,30	12,542		12,542	LUC, HNK, CLN, ONT,...	xã Sơn Hạ	Tờ BĐĐC cơ sở số 674560; Tờ BĐĐC cơ sở số 6 xã Sơn Hạ	Dự án được phê duyệt dự án tại QĐ số 14a/QĐ-UBND ngày 18/02/2022; phân bổ vốn tại QĐ số 2905/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; 93/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND huyện.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 13,3 ha; Đã thực hiện thu hồi 0,758 ha
17	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're, hạng mục: Làng văn hóa H're và cảnh quan	0,97	0,97		0,97	LUC, HNK, CLN, ODT,...	Thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 42/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2905/QĐ-UBND ngày 24/12/2021.	Dự án chưa thực hiện công tác BT, GPMB
18	KDC Cà Tu, hạng mục: Xây dựng HTKT DC19, CX7	0,60	0,60		0,60	LUC, HNK,...	Thị trấn Di Lăng	Tờ BĐĐC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 36/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Dự án chưa thực hiện công tác BT, GPMB
19	Sân vận động xã Sơn Linh	1,12	1,117	0,453	0,664	LUC, HNK,...	xã Sơn Linh	Tờ bản đồ số 8	Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của chủ tịch UBND huyện Sơn Hà Về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số Chương trình, dự án khác.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 1,11665 ha; Hiện trạng đã có 0,453ha
B	Ngoài ngân sách									
B.1	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 79)									
20	Thủy điện Trà Khúc 1	292,16	246,52		246,52	LUC, HNK, CLN, RSX, SON,...	Xã Sơn Hải, Xã Sơn Trung; xã Sơn Thủy	Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6;7 xã Sơn Hải Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6 xã Sơn Trung Tờ bản đồ số 1 xã Sơn Thủy	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 vv chấp thuận chủ trương đầu tư; số 894/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 (điều chỉnh lần 1); số 1020/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 (điều chỉnh lần 2); số 759/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (điều chỉnh lần 3);	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 292,16 ha; Đã thực hiện thu hồi 45,64 ha

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
21	Thủy điện Trà Khúc 2	254,62	226,88		226,88	LUC, HNK, CLN, RSX, SON...	xã Sơn Nham: xã Sơn Thành: xã Sơn Giang: xã Sơn Linh.	Các tờ BĐDC cơ sở xã Sơn Nham: xã Sơn Thành: xã Sơn Giang: xã Sơn Linh.	Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 10/08/2022 (điều chỉnh chủ trương lần 1); Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 (điều chỉnh chủ trương lần 2)	Tổng diện tích đăng ký KH 2024 là 254,62 ha; Đã thực hiện thu hồi 27,74 ha
22	Thủy điện Đăkdrinh 2	28,36	25,82		25,82	LUC, HNK, CLN, RSX, SON...	TT Di Lãng xã Sơn Bao	1. BĐDC đất Lâm nghiệp số 13,16,17 xã Sơn Bao; 2. BĐDC số 14 tỷ lệ 1/5000 xã Sơn Bao; 3. TĐĐ địa chính số 5, 6 tỷ lệ 1/5000 thị trấn Di Lãng.	Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Thủy điện Đăk Drinh 2;	Tổng diện tích đăng ký KH 2024 là 28,36 ha; Đã thực hiện thu hồi 2,536 ha
23	Thủy điện ĐăkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện quốc gia đường dây 110kV	7,04	0,76		0,76	LUC, HNK, CLN, RSX, SON,...	Xã: Sơn Thượng, Sơn Bao, thị trấn Di Lãng	- Sơn Thượng: + 662545-2 + 662545-1 - Sơn Bao: + 662542-3 + 662545-1 + 665545-8 + 665545-6 - Di Lãng: + 665548-4 + 665548-2	QĐ chủ trương đầu tư số 2170/QĐ-UBND ngày 10/12/2015; QĐ số 260/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần thứ nhất); QĐ số 407/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần thứ hai); QĐ số 484/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, (điều chỉnh lần thứ ba);	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 7,04 ha cả phần hành lang tuyến, diện tích quy hoạch móng trụ phải thu hồi là 0,76ha
24	Thủy điện Sơn Trà 1, (hạng mục: Tuyến đường dây 110kV đầu nối NMTĐ Sơn Trà 1 vào hệ thống điện Quốc gia)	1,46	1,46		1,46	LUC, CLN, RSX,...	xã Sơn Kỳ xã Sơn Thủy xã Sơn Hải, xã Sơn Trung xã Sơn Thượng TT Di Lãng	BĐDC khu đất: 01,02,03,04 xã Sơn Kỳ; số: 01,02,03,04,05,06 xã Sơn Thủy; số: 01,02,03 xã Sơn Hải; số: 01,02,03,04,05,06,07,08 xã Sơn Trung. số 01 xã Sơn Thượng; số: 01,02,03,04 TT Di Lãng	- Quyết định số 4971/QĐ-BCT ngày 22/5/2015 của Bộ Công thương; Giấy chứng nhận đầu tư số số 34121000076 ngày 08/6/2010 và điều chỉnh lần thứ 3 ngày 31/07/2018; Văn bản thống nhất hướng tuyến số 830/UBND-CNXD ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	
25	Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110Kv nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV)	1,78	1,78		1,78	LUC, HNK, RPH,...	Sơn Bao, thị trấn Di Lãng	(Tờ bản đồ tỷ lệ 1/5000 của xã Sơn bao: Tờ 8, 9 và 14; thị trấn Di Lãng: Tờ 05 và 06; (Tờ bản đồ địa chính khu đất là 01,02,03,04,05,06,07,08, 09)	Chủ trương đầu tư: Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 09/01/2019; Điều chỉnh lần thứ nhất tại Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 17/8/2020; Điều chỉnh lần thứ hai tại Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.	

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
26	Dự án thủy điện Sơn Linh	4,84	4,84		4,84	LUC, CLN, RPH,...	xã Sơn Linh	Tờ số 17	- Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Sơn Linh số 625/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. '- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 10/QĐ-UBND ngày 03/1/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	
27	Dự án thủy điện Sơn Nham	24,64	15,42		15,42	LUC, HNK, CLN, RPH, RSX...	Xã Sơn Nham, xã Sơn Linh	Tờ số 13 xã Sơn Nham Tờ số 6 và số 8 xã Sơn Linh	- Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quyết định chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Sơn Nham; - Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 điều chỉnh chủ trương đầu tư thủy điện Sơn Nham; - QĐ Chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư số: - QĐ 2612/QĐ-UBND ngày 15/12/2016; - QĐ 301/QĐ-UBND ngày 06/5/2020; - QĐ 14/CTĐT-UBND ngày 12/4/2021; - QĐ 1273/QĐ-UBND ngày 14/11/2022; - QĐ 1130/QĐ-UBND ngày 18/10/2023; - QĐ 572/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 24,64 ha, diện tích đã thực hiện thu hồi là 9,22ha
28	Thủy điện Thạch Nham (Hạng mục Nhà máy thủy điện)	1,80	1,80		1,80	HNK, CLN, SON,...	Xã Sơn Nham	Tờ bản đồ số 02	Quyết định Chủ trương đầu tư của UBND tỉnh: Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 (điều chỉnh lần 1).	
29	Dự án thủy điện Long Sơn	7,86	7,36		7,36	LUC, HNK, CLN, RSX...	xã Sơn Kỳ và xã Sơn Ba	Tờ bản đồ số 12 và tờ bản đồ số 13	CV 266/UBND-KTHT ngày 23/02/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v thỏa thuận hướng tuyến; Quyết định 12/QĐ ngày 24/2/2017 của HĐQT Công ty Cổ phần thủy điện Đakđrinh; Quyết định 1694/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v phê duyệt kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 7,86 ha, diện tích đã thực hiện thu hồi là 0,50ha
30	Thủy điện Đakđrinh: hạng mục: Đường dây tải điện 110kV và Chuyển đầu nối đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đakđrinh về TBA 220 kV Sơn Hà	1,23	1,23		1,23	LUC, HNK, RSX...	TT Di Lăng	BĐĐCCS TT Di Lăng	Công văn số 826/BTNMT-TCKTTV ngày 18/02/2022 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc di chuyển trạm thủy văn Sơn Giang; Văn bản số 768/UBND-KTN ngày 24/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc di chuyển Trạm thủy văn Sơn Giang thuộc mạng lưới Khí tượng thủy văn Quốc gia.	
31	Trạm Thủy văn Sơn Giang	2,74	2,74		2,74	HNK, CLN,...	xã Sơn Nham	Tờ BĐĐC số 4, 8 xã Sơn Nham		

TT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
32	Thủy điện Thạch Nham (Hạng mục: Tuyến đường dây 22KV đầu nối)	0,05	0,05		0,05	HNK, CLN,...	xã Sơn Nham	Tờ bản đồ địa chính số 02	QĐ 2612/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/12/2016 về chủ trương đầu tư dự án; QĐ 301/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/5/2020 về ĐC chủ trương đầu tư dự án, QĐ 1723/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/11/2022 về ĐC chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư; QĐ 1130/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/10/2023 về ĐC chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư; QĐ 572/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 Công văn số 4134/UBND-KTN ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh thống nhất thỏa thuận hướng tuyến QĐ 572/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	
Tổng cộng		690,97	576,33	0,45	575,88					

Phụ biểu 08

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2025 HUYỆN SON HÀ**
(thông qua tại Nghị quyết 14/2025/HĐND ngày 02/4/2025 của HĐND tỉnh)

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
A	Trong ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
1	Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0	0,20	0,20		0,03	0,03				0,00		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 05/NQ-HĐND ngày 04/4/2023; phân bổ vốn tại QĐ 335/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
2	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh, huyện Sơn Hà	10,11	10,11		0,07	0,07				5,28		Sơn Thượng	Tờ BĐDC cơ sở số 18, xã Sơn Thượng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh; phân bổ vốn tại QĐ số 3766/QĐ-UBND ngày 23/9/2021; 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 40/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong 4 đợt, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
3	Khu dân cư Gò Dếp	0,47	0,47		0,370	0,370				0,00		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 2084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020, 1909/QĐ-UBND ngày 26/9/2023 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 2 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
4	Kè từ cầu sông Rìn đến Trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	3,00	3,00		0,04	0,04				0,00		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 27 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án đầu tư công, phê duyệt chủ trương đầu tư tại QĐ số 558/QĐ-UBND ngày 12/12/2020; phân bổ vốn tại QĐ số 3766/QĐ-UBND ngày 23/9/2021; 2908/QĐ-UBND 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện Sơn Hà. KHSDD năm 2021 tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh; xin tiếp tục thực hiện năm 2024 tại Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong 3 đợt, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
5	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8, DC10, DC11, DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3, DC4 (giai đoạn I, giai đoạn 2) và Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5, A4.	6,96	6,96		3,27	3,27				0,00		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 28/NQ-HĐND; 34/NQ-HĐND; 35/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện, Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 30/10/2016; 3103/QĐ-UBND ngày 23/10/2017; 3166/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2958/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 2623/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của CT UBND huyện Sơn Hà; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1 tại khu DC3,4. Xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 2 khu DC3,4 và các khu còn lại, đồng thời hoàn thiện thủ tục về Đất đai
6	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang thị trấn Di Lãng (giai đoạn 2)	2,80	2,80		0,00	0,00				2,80		Di Lãng, Sơn Thành	Tờ BĐDC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lãng và xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 5697/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1. Xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 2 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
7	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (GĐ2 - Đường giao thông)	0,86	0,86		0,04	0,04				0,77		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt BC KT-KT tại QĐ số 3151/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 465/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 252/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND huyện.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
8	Trung tâm bảo tồn văn hóa H're (giai đoạn 2); hạng mục: Mặt nước và khu cây xanh cảnh quan	1,28	1,28		0,00	0,00				1,28		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	*Dự án được phê duyệt tại QĐ số 2268/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
9	Đường ĐH.77 (Di Lãng - Sơn Bao)	6,06	6,06		0,40	0,40				0,25		Di Lãng - Sơn Bao	Tờ BĐDC cơ sở số 665545 và 665548 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4695/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 17/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND huyện.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 4, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 5 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
10	Đường tránh Tây thị trấn Di Lãng	5,40	5,40		0,73	0,73				0,00		Di Lãng	Tờ BĐDC cơ sở số 668551 thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 5, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 6 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
11	Cầu Sông Tang (Sơn Bao)	0,90	0,90		0,03	0,03				0,00		Sơn Bao	Tờ BĐDC cơ sở số 668542 xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 4633/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ kinh phí tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện.	
12	Đường ĐH.72 (Sơn Nham - Sơn Kỳ)	3,00	3,00		0,50	0,50				0,00		Sơn Cao, Sơn Linh, Sơn Nham	Tờ BĐDC cơ sở số 2, 3, 5, 6 xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 5692/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 2908/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 337/QĐ ngày 22/12/2022; 229/QĐ-UBND ngày 10/10/2023; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong đợt 1, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để hoàn thiện thủ tục về Đất đai
13	Khắc phục cầu Sơn Giang - Sơn Linh (xã Sơn Linh, Sơn Giang, huyện Sơn Hà)	2,50	2,50		0,50	0,50				0,00		Sơn Giang, Sơn Linh	ờ BĐDC cơ sở số 6 xã Sơn Giang và số 14 xã Sơn Linh	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 25/02/2022, phân bổ vốn tại QĐ số 16/QĐ ngày 25/02/2022 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong 2 đợt, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 3 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
14	Xây dựng khu tái định cư Gò Rem, thôn Làng Rê, xã Sơn Giang	2,20	2,20		0,00	0,00				0,21		Sơn Giang	Tờ BĐDC cơ sở số 5, xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 2372/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong 2 đợt, nay xin tiếp tục thực hiện trong năm 2025 để thu hồi đất đợt 3 và hoàn thiện thủ tục về Đất đai
15	Khu Tái định cư Xà Riêng, xã Sơn Nham	2,00	2,00		0,00	0,00				0,25		Sơn Nham	Tờ BĐDC cơ sở số 1, xã Sơn Nham, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt tại QĐ số 2373/QĐ-UBND ngày 12/11/2022 của CT UBND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 164/QĐ-UBND ngày 12/11/2022; 426/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 356/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà.	
16	Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà (phần mở rộng)	13,30	13,30		3,75	3,75				0,00		Sơn Hạ	Tờ BĐDC cơ sở 674560; Tờ BĐDC cơ sở số 6 xã Sơn Hạ, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được, phê duyệt dự án tại QĐ số 14a/QĐ-UBND ngày 18/02/2022; phân bổ vốn tại QĐ số 2905/QĐ-UBND ngày 24/12/2021; 93/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của UBND huyện.	
17	KDC Cà Tu, hạng mục: Xây dựng HTKT DC19, CX7	0,60	0,60		0,40	0,40				0,00		Di Lăng	Tờ BĐDC cơ sở số 665548 thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại NQ số 36/NQ-HĐND ngày 31/8/2021 của HĐND huyện; phân bổ vốn tại QĐ số 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022; 357/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện.	Dự án chưa thực hiện công tác BT, GPMB

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
18	Sân vận động xã Sơn Linh	1,117	0,66		0,40		0,40					xã Sơn Linh	Tờ bản đồ số 8	Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của chủ tịch UBND huyện Sơn Hà Về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số Chương trình, dự án khác.	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 1,11665 ha; Hiện trạng đã có 0,453 ha
B	Ngoài ngân sách														
I	Đăng ký mới năm 2025														
19	Thủy điện Sơn Linh	4,84	4,84							4,00		Xã Sơn Linh	Tờ bản đồ số 17	- Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Sơn Linh số 625/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. '- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 10/QĐ-UBND ngày 03/1/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	
20	Đường dây 35kV đấu nối Nhà máy thủy điện Nước Trong vào Trạm biến áp 220kV Sơn Hà	0,06	0,06		0,00	0,00				0,05		TT Di Lăng, xã Sơn Bao	(tờ số 01;02;03) tỷ lệ 1/2.000 được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định tại văn bản số 24/STNMT-ĐĐBD ngày 16/03/2023	QĐ số 34/QĐ-HĐQT ngày 15/11/2019 của HĐQT Công ty về việc Quyết định chủ trương đầu tư	Dự án đã có quyết định thu hồi đất (tờ số 249/QĐ-UBND đến số 264/QĐ-UBND ngày 17/07/2020). Xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất
21	Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đấu nối và trạm biến áp 110Kv nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV)	1,78	1,78						0,15	0,60		xã Sơn Bao, thị trấn Di Lăng	xã Sơn Bao, thị trấn Di Lăng	Chủ trương đầu tư: Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 09/01/2019; Điều chỉnh lần thứ nhất tại Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 17/8/2020; Điều chỉnh lần thứ hai tại Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.	
22	Thủy điện Đakdrinh: hạng mục: Đường dây tải điện 110kV và Chuyển đầu nối đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đakdrinh về TBA 220 kV Sơn Hà	1,23	1,23		0,02	0,02				0,56		Xã Sơn Bao, thị trấn Di Lăng	BĐĐCCS 662542; 662545; 665545; xã Sơn Bao; 665548 thị trấn Di Lăng	CV 266/UBND-KTHT ngày 23/02/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v thỏa thuận hướng tuyến; Quyết định 12/QĐ ngày 24/2/2017 của HĐQT Công ty Cổ phần thủy điện Đakdrinh; Quyết định 1694/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND huyện Sơn Hà V/v phê duyệt kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
23	Thủy điện Trà Khúc 1	292,16	247,87	44,29	6,90	6,90				6,20		Xã Sơn Hải Xã Sơn Trung	Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6;7 xã Sơn Hải Tờ bản đồ số 1;2;3;4;5;6 xã Sơn Trung Tờ bản đồ số 1 xã Sơn Thủy	Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 vv chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 vv điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 1; Quyết định số 1020/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 vv điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 2; Quyết định 759/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi vv điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 3;	Tổng diện tích đăng ký KH 2023 là 292,16 ha; Đã thực chuyển mục đích 44,29 ha
24	Thủy điện Trà Khúc 2	254,62	233,12	21,50	9,50	3,14	6,36			2,20		xã Sơn Nham: xã Sơn Thành: xã Sơn Giang: xã Sơn Linh.	Các tờ BĐDC cơ sở xã Sơn Nham: xã Sơn Thành: xã Sơn Giang: xã Sơn Linh.	Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 10/08/2022 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 1; Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 26/04/2024 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 2	Tổng diện tích đăng ký KH 2024 là 254,62 ha; Đã thực hiện chuyển mục đích 21,50 ha
25	Thủy điện Đăkdrinh 2	28,36	28,36		0,88	0,88				7,26		TT Di Lãng xã Sơn Bao	1. TĐĐ địa chính đất Lâm nghiệp số 13,16,17 xã Sơn Bao; 2. TĐĐ địa chính số 14 tỷ lệ 1/5000 xã Sơn Bao; 3. TĐĐ địa chính số 5, 6 tỷ lệ 1/5000 thị trấn Di Lãng.	Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; QĐ số 764/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; QĐ số 189/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Đăk Drinh 2;	Chưa được CMĐSD Đất
26	Thủy điện ĐăkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện quốc gia đường dây 110kV	0,76	0,76		0,15	0,15						Xã: Sơn Thượng, Sơn Bao, thị trấn Di Lãng	- Sơn Thượng: + 662545-2 - Sơn Bao: + 662542-3 + 662545-1 + 665545-8 + 665545-6 - Di Lãng: + 665548-4 + 665548-2	QĐ chủ trương đầu tư số 2170/QĐ-UBND ngày 10/12/2015; QĐ số 260/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần 1); QĐ số 407/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 về việc điều chỉnh trương đầu tư (lần thứ hai); QĐ số 484/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 (điều chỉnh lần thứ ba); □	

TT	Công trình, dự án	Tổng diện tích QH (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích đã chuyển mục đích (ha)	Loại đất đề nghị chuyển mục đích (ha)							Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Cơ sở pháp lý (Chủ trương đầu tư, văn bản bố trí vốn, ...)	Ghi chú
					Đất trồng lúa (LUA)			Đất rừng đặc dụng (RDD)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đất rừng sản xuất (RSX)					
					Diện tích	Trong đó				Diện tích	Rừng tự nhiên (RSN)				
						LUC	LUK								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(17)
27	Thủy điện Sơn Trà 1 (hạng mục: Tuyến đường dây 110kV đấu nối NMTĐ Sơn Trà 1 vào hệ thống điện QG)	1,46	1,46		0,09	0,09				1,37	0,00	xã Sơn Kỳ xã Sơn Thủy xã Sơn Hải, xã Sơn Trung xã Sơn Thượng TT Di Lăng	BĐDC khu đất: 01, 02, 03, 04 xã Sơn Kỳ; số: 01, 02, 03, 04, 05, 06 xã Sơn Thủy; số: 01, 02, 03 xã Sơn Hải; số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 xã Sơn Trung. số 01 xã Sơn Thượng; số: 01, 02, 03, 04 TT Di Lăng	- Quyết định số 4971/QĐ-BCT ngày 22/5/2015 của Bộ Công thương; Giấy chứng nhận đầu tư số số 34121000076 ngày 08/6/2010 và điều chỉnh lần thứ 3 ngày 31/07/2018; Văn bản thống nhất hướng tuyến số 830/UBND-CN XD ngày 26/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Văn bản số 2481/UBND-NN ngày 30/8/2024 của UBND huyện Sơn Hà về việc thống nhất phương án sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước để thực hiện dự án.	
28	Thủy điện Sơn Nham	24,64	15,42	9,22		0,73			4,22	0,50	0,00	Xã Sơn Nham, xã Sơn Linh	Tờ số 13 xa Sơn Nham Tờ số 6 và số 8 xã Sơn Linh	- Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quyết định chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Sơn Nham; - Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 điều chỉnh chủ trương đầu tư thủy điện Sơn Nham;	Tổng diện tích đăng ký KH 2022 là 24,64 ha, diện tích đã thực hiện chuyển mục đích là 9,22ha
29	Thủy điện Long Sơn	7,86	7,86		0,40	0,40				5,01		xã Sơn Kỳ và xã Sơn Ba	Tờ bản đồ số 12 và tờ bản đồ số 13 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Quyết định Chủ trương đầu tư của UBND tỉnh: Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 (điều chỉnh lần 1).	
	Tổng cộng:	680,53	605,06	75,01	28,00	21,97	6,76	0,00	4,37	38,59	0,00				